

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN SUNRISE
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN SUNRISE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SUNRISE CONSTRUCTION INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: SUNRISE CID.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108291629

3. Ngày thành lập: 25/05/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 60, ngõ 282, đường Lạc Long Quân, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0904333456

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
2.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
3.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
4.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5911
5.	Hoạt động viễn thông vệ tinh	6130
6.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
7.	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật	7210
8.	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn	7220
9.	Cho thuê xe có động cơ	7710
10.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
11.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
12.	Đại lý du lịch	7911
13.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	8620
14.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Chi tiết: trừ hoạt động của các nhà Báo	9000
15.	Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên	9103

16.	Trồng cây lấy sợi	0116
17.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
18.	Trồng cây hàng năm khác	0119
19.	Trồng cây ăn quả	0121
20.	Trồng cây hồ tiêu	0124
21.	Chăn nuôi trâu, bò	0141
22.	Chăn nuôi dê, cừu	0144
23.	Chăn nuôi lợn	0145
24.	Chăn nuôi khác	0149
25.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
26.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
27.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
28.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
29.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
30.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
31.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
32.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
33.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
34.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
35.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
36.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
37.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
38.	In ấn	1811
39.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
40.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
41.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
42.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
43.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
44.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
45.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
46.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
47.	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	2420
48.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
49.	Sản xuất nhạc cụ	3220
50.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
51.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
52.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323

53.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
54.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
55.	Sản xuất giày dép	1520
56.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
57.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
58.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
59.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
60.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
61.	Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210
62.	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	0230
63.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
64.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
65.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
66.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1321
67.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
68.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
69.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
70.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
71.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
72.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
73.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
74.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
75.	Sản xuất đồng hồ	2652
76.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
77.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
78.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
79.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
80.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
81.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
82.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
83.	Tái chế phế liệu	3830
84.	Xây dựng nhà các loại	4100
85.	Xây dựng công trình công ích	4220
86.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
87.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
88.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
89.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021

90.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
91.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
92.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
93.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
94.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
95.	Đào tạo cao đẳng	8541
96.	Đào tạo đại học và sau đại học	8542
97.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
98.	Hoạt động viễn thông có dây	6110
99.	Lập trình máy vi tính	6201
100.	Quảng cáo	7310
101.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
102.	Điều hành tua du lịch	7912
103.	Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông	8531
104.	Giáo dục nghề nghiệp	8532
105.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
106.	Trồng lúa	0111
107.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
108.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	0128
109.	Trồng cây lâu năm khác	0129
110.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
111.	Khai thác thủy sản biển	0311
112.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
113.	Khai thác quặng sắt	0710
114.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
115.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
116.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
117.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
118.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
119.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh	0118
120.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
121.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
122.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
123.	Sản xuất máy thông dụng khác Chi tiết: Sản xuất máy điều hoà nhiệt độ, dùng cho cả mô tô	2819
124.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
125.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230

126.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
127.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
128.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
129.	Thu gom rác thải độc hại	3812
130.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như: Thang máy, cầu thang tự động	4329(Chính)
131.	Bán mô tô, xe máy	4541
132.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
133.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
134.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
135.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
136.	Xuất bản phần mềm	5820
137.	Hoạt động viễn thông không dây	6120
138.	Hoạt động viễn thông khác	6190
139.	Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá	8610
140.	Hoạt động y tế dự phòng	8691
141.	Chăn nuôi gia cầm	0146
142.	Khai thác gỗ	0221
143.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
144.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
145.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
146.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
147.	Sản xuất rượu vang	1102
148.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103

6. Vốn điều lệ: 160.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	TRẦN TIẾN ĐẠT	thôn Xuôi Ngành, Xã Tam Hợp, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	4.800.000	48.000.000.000	30,000	135107863	
			Tổng số	4.800.000	48.000.000.000	30,000		
2	LÊ PHÚC KHANH	số 6, ngách 5, ngõ 170, đường Tiên Lũng, tổ 10, Phường Ý La, Thành phố Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	3.200.000	32.000.000.000	20,000	070680415	
			Tổng số	3.200.000	32.000.000.000	20,000		
3	NGUYỄN THÀNH CHUNG	số 2A, đường Điện Biên Phủ, Phường Tích Sơn, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	8.000.000	80.000.000.000	50,000	026074000870	
			Tổng số	8.000.000	80.000.000.000	50,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THÀNH CHUNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 27/12/1974

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 026074000870

Ngày cấp: 29/02/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: số 2A, đường Điện Biên Phủ, Phường Tích Sơn, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: số 2A, đường Điện Biên Phủ, Phường Tích Sơn, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội